

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với
các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Chỉ số cải cách hành chính), bao gồm: các Tổng cục, các Cục, các Vụ trực thuộc Bộ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hằng năm của các Tổng cục, Cục, Vụ trực thuộc Bộ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xác định được các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị thuộc Bộ phù hợp với đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của đơn vị.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số cải cách hành chính của từng đơn vị thuộc Bộ.

- Hằng năm công bố Chỉ số cải cách hành chính các đơn vị thuộc Bộ.

2. Yêu cầu

- Chỉ số cải cách hành chính phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính của Bộ giai đoạn 2011-2020; Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ giai đoạn 2016-2020.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của từng đơn vị thuộc Bộ và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm ở các đơn vị này.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính thuộc Bộ.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi: Theo dõi, đánh giá kết quả CCHC hàng năm của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Đối tượng áp dụng:

1. Tổng cục Lâm nghiệp,
2. Tổng cục Thủy sản,
3. Tổng cục Thủy lợi,
4. Tổng cục Phòng, chống thiên tai.
5. Cục Trồng trọt,
6. Cục Bảo vệ thực vật,
7. Cục Chăn nuôi,
8. Cục Thú y,
9. Cục Quản lý xây dựng công trình,
10. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn,
11. Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản,
12. Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản
13. Vụ Kế hoạch,
14. Vụ Tài chính,
15. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,
16. Vụ Hợp tác quốc tế,
17. Vụ Pháp chế,

18. Vụ Tổ chức cán bộ,
19. Vụ Quản lý doanh nghiệp,
20. Văn phòng Bộ,
21. Thanh tra Bộ.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

Chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT được xác định trên 7 lĩnh vực, 40 tiêu chí và 76 tiêu chí thành phần, cụ thể như sau:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, gồm: 8 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, gồm: 7 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính, gồm: 6 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, gồm: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, gồm: 7 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công, gồm: 4 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính, gồm: 7 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá của đơn vị là: 80/100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 20/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điểm đánh giá tối đa áp dụng cho từng đơn vị được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Phương pháp đánh giá, chấm điểm và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính

a) Tự đánh giá của đơn vị:

- Các đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy

định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn của Bộ. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục I.

- Điểm tự đánh giá của các đơn vị sẽ được Thường trực Ban chỉ đạo CCHC và cải thiện môi trường kinh doanh nông nghiệp của Bộ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh.

b) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua lấy phiếu điều tra được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục I. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Bộ quy định.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số cải cách hành chính.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục I.

c) Thẩm định chuyên môn:

- Vụ Tổ chức cán bộ thẩm định điểm tự chấm của các đơn vị trong các lĩnh vực: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính của đơn vị, Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức; Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.

- Vụ Pháp chế thẩm định điểm tự đánh giá của các đơn vị trong lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của đơn vị.

- Văn phòng Bộ thẩm định điểm tự đánh giá của các đơn vị trong lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính.

- Vụ Tài chính thẩm định điểm tự đánh giá của các đơn vị trong lĩnh vực cải cách tài chính công.

- Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định điểm tự đánh giá của các đơn vị trong lĩnh vực hiện đại hóa hành chính.

d) Thường trực Ban chỉ đạo cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh nông nghiệp của Bộ là bộ phận giúp việc cho Ban chỉ đạo trong công tác thẩm định, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị thuộc Bộ.

Định kỳ hàng năm, Thường trực Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Bộ tổ chức họp hoặc gửi phiếu lấy ý kiến các đơn vị chuyên môn về kết quả chấm điểm của các đơn vị theo phân công để thông qua kết quả chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính của từng đơn vị; trình Bộ phê duyệt, công bố kết quả.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Các đơn vị thuộc đối tượng đánh giá:

- Triển khai áp dụng Chỉ số CCHC tại đơn vị theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo CCHC và cải thiện môi trường kinh doanh của Bộ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị.

- Phối hợp với Thường trực Ban chỉ đạo trong việc tổ chức lấy phiếu điều tra để xác định Chỉ số CCHC của đơn vị.

b) Các đơn vị: Vụ Pháp chế, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Tài chính, Văn phòng Bộ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện thẩm định chuyên môn các lĩnh vực theo phân công.

c) Văn phòng Thường trực CCHC (Vụ Tổ chức cán bộ):

- Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành văn bản hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ triển khai áp dụng Chỉ số CCHC.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Tập huấn cho công chức chuyên trách CCHC của các đơn vị về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC; theo dõi, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu phiếu, câu hỏi điều tra; chủ trì tổ chức lấy phiếu điều tra xã hội học.

- Tổng hợp, xử lý số liệu thu thập được để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thông báo kết quả Chỉ số CCHC hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình Bộ trưởng quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của Bộ.

d) Trung tâm Tin học và Thống kê:

- Phối hợp với Văn phòng Thường trực CCHC (Vụ Tổ chức cán bộ) trong việc xử lý, phân tích, tổng hợp kết quả của phiếu khảo sát ý kiến đánh giá kết quả CCHC.

- Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu Chỉ số CCHC hàng năm của các đơn vị thuộc Bộ; Phần mềm điều tra, khảo sát ý kiến đánh giá kết quả cải cách hành chính trên Chuyên trang cải cách hành chính của Bộ.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai áp dụng Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai áp dụng Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định.

3. Thời gian thực hiện

- Kết quả tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính của các đơn vị gửi về Văn phòng Thường trực CCHC (Vụ Tổ chức cán bộ) trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

- Thường trực Ban chỉ đạo CCHC của Bộ thẩm định Chỉ số CCHC hoàn thành xác định điểm, kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC của các đơn vị trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt trước ngày 15/01 hàng năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế quyết định số 4655/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lưu VT, TCCB. (25)



CHỖ ĐÓNG DẤU
CHỖ ĐÓNG DẤU
CHỖ ĐÓNG DẤU

PHỤ LỤC I
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ
THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19.00					
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	3.00					
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (theo yêu cầu tại Công văn hướng dẫn xây dựng kế hoạch hàng năm)	1.00					
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình, Kế hoạch CCHC của Bộ	1.00					
	<i>Xây dựng đầy đủ, rõ ràng: 1</i>						
	<i>Không xây dựng đầy đủ, rõ ràng: 0</i>						
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC của đơn vị	1.00					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						

Caang
1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu)	2.00					
	<i>Có 4 báo cáo đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 2</i>						
	<i>Có 3 báo cáo đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 1</i>						
	<i>Có dưới 3 báo cáo đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 0</i>						
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2.00					
1.3.1	Thực hiện Kế hoạch kiểm tra CCHC hàng năm của Bộ	1.00					
	<i>Có thực hiện tự kiểm tra hoặc được kiểm tra theo kế hoạch của Bộ: 1</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
1.3.2	Xử lý/kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	<i>Có báo cáo hoặc các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Không có báo cáo kết quả kiểm tra: 0</i>						
	<i>Không có vấn đề qua kiểm tra cần xử lý/kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	2.00					
	<i>Có tổ chức cuộc họp, hội nghị tập huấn chuyên đề CCHC tại đơn vị: 1</i>						
	<i>Tuyên truyền trên báo chí hoặc website của Bộ, của đơn vị: 1</i>						
	<i>Không có hình thức tuyên truyền CCHC: 0</i>						

Camy

STT	Lĩnh vực/Tiền chi/Tiền chi thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.00					
	<i>Có sáng kiến/giải pháp trong thực hiện CCHC của đơn vị trong năm: 1</i>						
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp: 0</i>						
1.6	Triển khai kịp thời các nhiệm vụ được giao trong các văn bản chỉ đạo của Bộ về công tác CCHC	2.00					
	<i>Triển khai kịp thời, đúng yêu cầu: 2</i>						
	<i>Triển khai chậm so với yêu cầu: 1</i>						
	<i>Không triển khai: 0</i>						
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ Bộ giao cho đơn vị thực hiện trong năm	2.00					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2</i>						
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>						
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	5.00					
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.00					ĐTXHH
1.8.2	Mức độ kịp thời trong việc tham mưu, đề xuất đối với các vấn đề thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	1.00					ĐTXHH
1.8.3	Mức độ kịp thời khi xử lý, giải quyết công việc của đơn vị (như việc trả lời văn bản, việc thực hiện báo cáo, việc phối hợp giải quyết công việc...)	1.00					ĐTXHH

Caang
03

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1.8.4	Chất lượng các văn bản phúc đáp của đơn vị (như mức độ đầy đủ, chính xác của các công văn, báo cáo, hướng dẫn...)	1.00					ĐTXHH
1.8.5	Đánh giá về hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị	1.00					ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	18.00					
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo Chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	3.00					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 3</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 2</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
2.2	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.00					
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00					
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>						
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>						
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền	1.00					
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>						

Am

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý</i>						
2.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	<i>Báo cáo đúng nội dung và kịp thời theo quy định: 1</i>						
	<i>Báo cáo đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không báo cáo: 0</i>						
2.3	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	2.00					
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1.00					
	<i>Báo cáo đúng nội dung và kịp thời theo quy định: 1</i>						
	<i>Báo cáo đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không báo cáo: 0</i>						
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1.00					
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{(Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý)} \times 1.00}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>						
	<i>Không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	3.00					
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	1.00					

Caang
5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Từ 80% trở lên số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 1						
	Từ 60% - dưới 80% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.5						
	Dưới 60% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0						
2.4.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$						
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0						
	Không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý: 0.5						
2.4.3	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.00					
	Báo cáo đúng nội dung và kịp thời theo quy định: 1						
	Báo cáo đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0.5						
	Không báo cáo: 0						
2.5	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị	2.00					
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1.00					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1						
	Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5						
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0						

6

STT	Lĩnh vực/Điều chi/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
2.6	Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành	2.00					
2.6.1	Đề xuất xây dựng kế hoạch hàng năm	0.5					
	<i>Xây dựng đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Xây dựng không đầy đủ/không kịp thời: 0</i>						
2.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch xây dựng TC, QC KTQG	1.50					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
2.7	Đánh giá cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	3.00					
2.7.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00					ĐTXHH
2.7.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00					ĐTXHH
2.7.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00					ĐTXHH

Caang

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15.00					
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00					
3.1.1	Tỷ lệ TTHC được ban hành trong năm đã được gửi lấy ý kiến cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình dự thảo theo quy định	1.00					
	<i>100% TTHC ban hành trong năm đã được gửi lấy ý kiến (hoặc trong năm không ban hành TTHC): 1</i>						
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC ban hành trong năm đã được gửi lấy ý kiến: 0.5</i>						
	<i>Dưới 95% TTHC ban hành trong năm được gửi lấy ý kiến: 0</i>						
3.1.2	Tỷ lệ TTHC được ban hành trong năm đã được đánh giá tác động	1.00					
	<i>100% TTHC đã được đánh giá tác động: 1</i>						
	<i>Dưới 100% TTHC được đánh giá tác động: 0</i>						
3.2	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2.00					
3.2.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	1.00					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00					

Carry

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 1						
	Không thực hiện: 0						
	Không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý: 0.5						
3.3	Công bố, công khai thủ tục hành chính	3.00					
3.3.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1						
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0						
3.3.2	Công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC	1.00					
	Đầy đủ, đúng quy định: 1						
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0						
3.3.3	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.00					
	Đầy đủ, đúng quy định: 1						
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0						
3.4	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00					
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$						

Caung

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	2.00					
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
	<i>Không có phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức: 1</i>						
3.6	Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị	4.00					
3.6.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00					ĐTXHH
3.6.2	Mức độ thuận tiện trong thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00					ĐTXHH
3.6.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00					ĐTXHH
3.6.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00					ĐTXHH

Amey
10

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiểu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9.00					
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	3.00					
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, phòng ban trực thuộc Tổng cục, Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức thuộc đơn vị	2.00					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương: 2</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương: 0</i>						
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.00					
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>						
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị	1.00					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>						

Caang

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>						
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00					
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	1.00					
	<i>Có thực hiện: 1</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>						
	<i>Không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
4.4	Triển khai Chương trình hành động của Bộ thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW và Nghị quyết 19-NQ/TW	2.00					
	<i>Có xây dựng kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết trong cơ quan, đơn vị: 2</i>						
	<i>Không xây dựng kế hoạch hành động: 0</i>						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15.00					
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức theo vị trí việc làm	2.00					

Amey
12

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
5.1.1	Xây dựng, hoàn thiện bản mô tả và khung năng lực cho từng vị trí việc làm trong đơn vị	1.00					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>Từ 90% - 100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 1</i>						
	<i>Từ 70% đến dưới 90%: 0.5</i>						
	<i>Dưới 70%: 0</i>						
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.00					
	<i>Thực hiện kế hoạch về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị theo đúng quy định: 2</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2.00					
	<i>100% công chức lãnh đạo, viên chức quản lý được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo đúng quy định: 2</i>						
	<i>100% công chức lãnh đạo, viên chức quản lý được bổ nhiệm lại đúng trình tự, thủ tục, hồ sơ nhưng có trường hợp không thực hiện đúng yêu cầu về thời gian thực hiện quy trình bổ nhiệm lại mà không có lý do chính đáng: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						

Chang

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
5.4	Thực hiện quy trình luân chuyển, điều động cán bộ của đơn vị	1.00					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3.00					
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00					
	<i>Thực hiện đúng quy định và báo cáo đúng thời hạn: 1</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng báo cáo không đúng thời hạn: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện, không báo cáo: 0</i>						
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1.00					
	<i>Trong năm không có công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>						
	<i>Trong năm có công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>						
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00					
5.6.1	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
5.6.2	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị theo yêu	1.00					

Cam 14

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	câu của Vụ Tổ chức cán bộ						
	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời: 1</i>						
	<i>Báo cáo đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không báo cáo: 0</i>						
5.7	Chất lượng công chức	4.00					
5.7.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.7.3	Thái độ phục vụ của công chức	1.00					ĐTXHH
5.7.4	Chấp hành nội quy, quy chế làm việc, kỷ luật lý cương của công chức	1.00					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7.00					
6.1	Thực hiện chế độ báo cáo tài chính kế toán (Khôi Tổng cục và Cục); Thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính và quản lý sử dụng tài sản tại đơn vị (Khôi Vụ thuộc Bộ)	1.00					
	<i>Báo cáo kịp thời, đầy đủ nội dung theo quy định: 1</i>						
	<i>Báo cáo không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>						
6.2	Quy chế chi tiêu nội bộ	2.00					
6.2.1	Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành liên quan	1.00					

cong
15

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	<i>Ban hành, cập nhật kịp thời: 1</i>						
	<i>Ban hành, cập nhật không kịp thời: 0</i>						
6.2.2	Ban hành và thực hiện quy trình nội bộ về thanh toán	1.00					
	<i>Có ban hành và thực hiện đúng quy trình: 1</i>						
	<i>Không ban hành hoặc không thực hiện đúng quy trình: 0</i>						
6.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
6.4	Quản lý sử dụng ngân sách được giao	3.00					
6.4.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.00					
	<i>Gửi Vụ Kế hoạch/Vụ Tài chính đúng thời hạn quy định: 1</i>						
	<i>Gửi Vụ Kế hoạch/Vụ Tài chính không đúng thời hạn quy định: 0</i>						
6.4.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	1.00					
	<i>Thực hiện 100%: 1</i>						
	<i>Thực hiện từ 90% đến dưới 100%: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện dưới 90%: 0</i>						
6.4.3	Thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1.00					

amc
16

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Thực hiện đúng quy định:						
	Thực hiện không đúng quy định:						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	17.00					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	6.00					
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (Kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị dưới dạng điện tử	1.00					
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1						
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$						
	Dưới 60% số văn bản: 0						
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý công việc	1.00					
	100% số lãnh đạo cơ quan, đơn vị: 1						
	Từ 85% - dưới 100% số lãnh đạo cơ quan, đơn vị: 0.5						
	Dưới 85% số lãnh đạo cơ quan, đơn vị: 0						

17

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
7.1.4	Tỷ lệ Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	1.00					
	<i>100% lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100%: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80%: 0</i>						
7.1.5	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả ứng dụng CNTT và xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị	2.00					
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2</i>						
	<i>Có xây dựng kế hoạch và báo cáo, nhưng không kịp thời: 1</i>						
	<i>Không có kế hoạch, báo cáo: 0</i>						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.00					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50					
	<i>100% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100%: 0.25</i>						
	<i>Dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	1.50					
	<i>Từ 70% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 70% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.50}{70\%} \right]$</i>						

Camg
18

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	Dưới 50% số hồ sơ TTHC: 0						
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.00					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận	0.50					
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5						
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25						
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0						
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50					
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5						
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.50}{20\%} \right]$						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00					
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1						
	Dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$						
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001	3.00					
7.4.1	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00					
	Đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						

Caang
19

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
7.4.2	Tỷ lệ TTHC đã công bố được cập nhật, xây dựng quy trình ISO	1.00					
	<i>100% số TTHC: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>						
	<i>Không có TTHC mới ban hành: 1</i>						
7.4.3	Thực hiện lấy phiếu ý kiến đánh giá khách hàng đối với các quy trình ISO	1.00					
	<i>Có thực hiện: 1</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00					
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.00					ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin của đơn vị	1.00					ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử đơn vị	1.00					ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00					ĐTXHH
	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	100					

ang



PHỤ LỤC II

BẢNG THAM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TCPCTT	Cục TY	Cục BVTV	Cục TT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KTHH	Cục CB&PTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCN	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLĐN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	25	25	25	25	25	25	25	25	25
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (theo yêu cầu tại Công văn hướng dẫn xây dựng kế hoạch hàng năm)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình, Kế hoạch CCHC của Bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1.3.1	Thực hiện Kế hoạch kiểm tra CCHC hàng năm của Bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.4	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.6	Triển khai kịp thời các nhiệm vụ được giao trong các văn bản chỉ đạo của Bộ về công tác CCHC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ Bộ giao cho đơn vị thực hiện trong năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Chang

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TCPCTT	Cục TY	Cục BTVT	Cục TT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KTHH	Cục CB&PTTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCN	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLĐN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	8	8	8	8	8	8	8	8	8
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
1.8.2	Mức độ kịp thời trong việc tham mưu, đề xuất đối với các vấn đề thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
1.8.3	Mức độ kịp thời khi xử lý, giải quyết công việc của đơn vị (như việc trả lời văn bản, việc thực hiện báo cáo, việc phối hợp giải quyết công việc...)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
1.8.4	Chất lượng các văn bản phúc đáp của đơn vị (như mức độ đầy đủ, chính xác của các công văn, báo cáo, hướng dẫn...)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
1.8.5	Đánh giá về hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	16	18	18	14	14	14	14	14	14	14	0	16
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo Chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		3
2.2	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TĐTHPL)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		3
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1
2.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1
2.3	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2

Quang

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TCPCTT	Cục TY	Cục BVTV	Cục TT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KTHT	Cục CB&PTTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCN	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLDN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát hệ thống hóa VBQPPL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.4.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.4.3	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.5	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2									2
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									1
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									1
2.6	Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2									
2.6.1	Xây dựng, ban hành kế hoạch hàng năm	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5	0.5									
2.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch xây dựng TC, QC KTQG	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5		1.5	1.5									
2.7	Đánh giá cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2.7.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.7.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TPCPT	Cục TY	Cục BVTV	Cục TT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KTHH	Cục CB&PTTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCN	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLDN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ
2.7.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	0	4	0	0	0	11	11	11	11	2	0
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2				2	2	2	2		
3.1.1	Tỷ lệ TTHC được ban hành trong năm đã được gửi lấy ý kiến cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình dự thảo theo quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1				1	1	1	1		
3.1.2	Tỷ lệ TTHC được ban hành trong năm đã được đánh giá tác động	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1				1	1	1	1		
3.2	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2				2	2	2	2		
3.2.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1				1	1	1	1		
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1				1	1	1	1		
3.3	Công bố, công khai thủ tục hành chính	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3						3	3	3	3		
3.3.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						1	1	1	1		
3.3.2	Công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						1	1	1	1		
3.3.3	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						1	1	1	1		
3.4	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2						2	2	2	2		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2						2	2	2	2	2	

Caomey

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TCPCIT	Cục TY	Cục BVTV	Cục TT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KTHH	Cục CB&PTTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCN	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLĐN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ	
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1		
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1						1	1	1	1	1		
3.6	Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4												
3.6.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1												
3.6.2	Mức độ thuận tiện trong thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1												
3.6.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1												
3.6.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1												
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	8	4	4	4	6	6	4	4	6	6	
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	3	3	1	1	3	3	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, phòng ban trực thuộc Tổng cục, Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức thuộc đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2				2	2			2	2	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1											

laung

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TPCTT	Cục TV	Cục BVTV	Cục TT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KHTH	Cục CB&PTTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCN	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLDN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2									
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									
4.4	Triển khai Chương trình hành động của Bộ thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW và Nghị quyết 19-NQ/TW	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	17	17	17	15	17	17
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5.1.1	Xây dựng, hoàn thiện bản mô tả và khung năng lực cho từng vị trí việc làm trong đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.1.2	Bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2				2	2	2		2	2
5.4	Thực hiện quy trình luân chuyển, điều động cán bộ của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

Công

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TCPCTT	Cục TY	Cục BVTV	Cục IT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KTHH	Cục CB&PTTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCH	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLDN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5.6.1	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.6.2	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị theo yêu cầu của Vụ Tổ chức Cán bộ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.7	Chất lượng công chức	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	6	6	6
5.7.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
5.7.3	Thái độ phục vụ của công chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
5.7.4	Chấp hành nội quy, quy chế làm việc, kỷ luật lý cương của công chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	5	5	5	5	5	5	5	7	7
6.1	Thực hiện chế độ báo cáo tài chính kế toán (Khối Tổng cục và Cục); Thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính và quản lý sử dụng tài sản tại đơn vị (Khối Vụ thuộc Bộ)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.2	Quy chế chi tiêu nội bộ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2									2	2
6.2.1	Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành liên quan	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									1	1
6.2.2	Ban hành và thực hiện quy trình nội bộ về thanh toán	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									1	1
6.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí hành chính	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

Chang

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TCPCTT	Cục TY	Cục BVTV	Cục TT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KHTH	Cục CB&PTTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCN	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLDN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ
6.4	Quản lý sử dụng ngân sách được giao	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
6.4.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.4.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.4.3	Thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	17	17	17	15	15	17	17	17	15	17	13	12	13	8	8	8	11	9	8	8	8	8
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
7.1.1	Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị dưới dạng điện tử	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo các cơ quan, đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý công việc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.1.4	Tỷ lệ Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.1.5	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả ứng dụng CNTT và xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2	2	2			2	2	2	2	2												
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5	0.5	0.5			0.5	0.5	0.5	0.5	0.5												
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	1.5	1.5	1.5			1.5	1.5	1.5	1.5	1.5												
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2	2	2	2	2	2	2	2		2							2					

ang

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	TCLN	TCTS	TCTL	TCPCCT	Cục TY	Cục BVTV	Cục TT	Cục CN	Cục QLCL	Cục KTHT	Cục CB&PTTT	Cục QLXDCT	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính	Vụ Pháp chế	Vụ KHCN	Vụ TCCB	Vụ HTQT	Vụ QLDN	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5							0.5					
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5		0.5							0.5					
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1	1	1	1	1	1	1	1		1							1					
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	1	1	1	2	2	1	1	1	1
7.4.1	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.4.2	Tỷ lệ TTHC đã công bố được cập nhật, xây dựng quy trình ISO	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			1				1	1				
7.4.3	Thực hiện lấy phiếu ý kiến đánh giá khách hàng đối với các quy trình ISO tại đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1									
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA	100	100	100	98	98	100	100	100	98	100	94	80	84	71	71	71	89	87	84	82	65	79

Chang

